

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2022
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227,972,614,020	219,882,612,901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	21,137,364,973	43,521,534,363
1. Tiền	111		21,137,364,973	13,486,090,001
2. Các khoản tương đương tiền	112			30,035,444,362
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	129,078,218,444	108,532,659,919
1. Phải thu khách hàng	131		74,862,747,662	65,745,042,237
2. Trả trước cho người bán	132		46,374,001,489	42,454,713,787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		28,555,033,262	20,408,184,673
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,713,563,969)	(20,075,280,778)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	77,321,980,483	66,866,275,138
1. Hàng tồn kho	141		78,872,785,352	68,417,080,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		435,050,120	962,143,481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	435,050,120	962,143,481
3. Giao dịch trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		424,811,302,247	340,722,412,627
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	2,248,117,095	1,728,088,417
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,248,117,095	1,728,088,417
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		323,384,939,315	238,842,844,596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	316,132,756,455	231,490,007,104
- Nguyên giá	222		638,425,400,515	528,520,775,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(322,292,644,060)	(297,030,768,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,252,182,860	7,352,837,492
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,800,663,439)	(4,700,008,807)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,431,631,084	5,374,007,403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,431,631,084	5,374,007,403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	78,213,640,000	77,873,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		78,213,640,000	77,873,640,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	17,532,974,753	16,903,832,211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,532,974,753	16,903,832,211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		652,783,916,267	560,605,025,528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		215,429,669,968	175,035,956,859
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	215,429,669,968	175,035,956,859
1. Phải trả người bán	311		108,476,072,007	87,583,855,501
2. Người mua trả tiền trước	312		43,344,602,514	46,380,324,133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,152,162,392	15,999,476,844
4. Phải trả người lao động	314		25,986,824,142	21,066,929,964
5. Chi phí phải trả	315		7,759,839,771	1,193,255,794
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,192,379,328	2,294,324,809
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,000,000,000	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437,354,246,299	385,569,068,669
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	437,354,246,299	385,569,068,669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		214,998,282,432	155,809,763,831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,785,177,630	69,188,518,601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	69,188,518,601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61,785,177,630	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		652,783,916,267	560,605,025,528

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		295,074,023,892	221,896,025,663	478,871,108,307	367,782,528,086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	295,074,023,892	221,896,025,663	478,871,108,307	367,782,528,086
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	225,116,503,587	171,076,850,033	372,121,839,552	288,507,499,976
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69,957,520,305	50,819,175,630	106,749,268,755	79,275,028,110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	9,640,180,589	7,487,068,378	12,702,707,377	13,529,577,085
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	128,814,500	123,732,888	138,252,761	170,484,588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		119,914,939	0	119,914,939	-
8. Chi phí bán hàng	24		668,117,584	623,678,320	1,226,706,847	1,123,320,304
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26,805,021,200	20,565,038,032	43,996,656,212	34,511,572,862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		51,995,747,610	36,993,794,768	74,090,360,312	56,999,227,441
11. Thu nhập khác	31		3,091,160,235	40,242,026	3,134,061,790	840,621,897
12. Chi phí khác	32		2,576,497,162	6,048,289	2,580,335,117	42,208,807
13. Lợi nhuận khác	40		514,663,073	34,193,737	553,726,673	798,413,090
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		52,510,410,683	37,027,988,505	74,644,086,985	57,797,640,531
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	10,054,191,702	5,988,779,879	12,858,909,355	9,012,102,205
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42,456,218,981	31,039,208,626	61,785,177,630	48,785,538,326
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4,246	3,104	6,179	4,879

Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người Lập/Kê toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74,644,086,985	57,797,640,531
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		30,505,211,865	25,454,310,617
- Các khoản dự phòng	03		638,283,191	626,251,939
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,035,371)	7,560,755
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,433,941,964)	(14,110,419,880)
- Chi phí lãi vay	06		119,914,939	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92,471,519,645	69,775,343,962
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,913,870,470)	(16,503,261,112)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,455,705,345)	1,217,162,798
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,881,110,117	50,497,322,858
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(629,142,542)	1,607,704,470
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(119,914,939)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,842,574,172)	(2,964,019,426)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76,391,422,294	103,630,253,550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(107,349,674,933)	(62,747,626,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,090,909,091	910,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(340,000,000)	(23,589,940,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,823,174,158	2,959,205,390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98,775,591,684)	(82,468,361,310)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27,685,916,384	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,685,916,384)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22,384,169,390)	11,161,892,240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,521,534,363	31,807,560,969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(25,874,339)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	21,137,364,973	42,943,578,870

Người Lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/05/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thanh Mỹ	Nghĩa Lập, Thanh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiên, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Xí Nghiệp Vận Tải	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đắk R'Lấp, Đắk Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	655,437,820	786,088,044
- Việt nam đồng (VND)	655,437,820	786,088,044
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	20,481,927,153	12,700,001,957
- Việt nam đồng (VND)	19,197,176,476	9,574,384,296
- Ngoại tệ (USD)	1,284,750,677	3,125,617,661
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	30,035,444,362
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	21,137,364,973	43,521,534,363
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	78,213,640,000	77,873,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,413,640,000	20,073,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	78,213,640,000	77,873,640,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	74,862,747,662	65,745,042,237
- Văn phòng Công ty	4,333,251,501	10,636,628,201
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,765,052,698	2,019,672,695
- XN Thạnh Mỹ	3,369,471,625	2,744,477,055
- XN Hiệp Tiến	1,390,436,061	1,653,085,647
- XN Hiệp Lực	54,088,964,679	39,391,961,034
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	9,613,691,737	8,997,338,244
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	13,370,000	3,920,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	50,451,500
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	1,939,162,089	6,158,540,587
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7,661,159,648	2,784,426,157
<i>Trong đó công nợ thầu nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng các khoản phải thu khách hàng	74,862,747,662	65,745,042,237
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 30/06/2022 Tại ngày 01/01/2022	
4.1- Ngắn hạn	28,555,033,262	20,408,184,673
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	5,321,467,249	3,624,193,919
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	12,704,364,840	10,505,778,144
- Phải thu khác Cty GLobal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	5,294,126,897	1,037,380,972
- Phải thu khác	809,200,410	814,957,772
4.1- Dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
- Kỳ quỹ dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
Cộng các khoản phải thu	30,803,150,357	22,136,273,090
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 30/06/2022 Tại ngày 01/01/2022	
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,713,563,969	20,075,280,778
Cộng	20,713,563,969	20,075,280,778
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2022 Tại ngày 01/01/2022	
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	78,872,785,352	68,417,080,007
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50,378,038,349	38,893,775,728
- Công cụ, dụng cụ	871,225,744	748,511,170
- Chi phí SX, KD DD	2,214,889,686	2,785,863,595
- Thành phẩm	23,818,827,043	24,311,528,517
- Hàng hóa	1,589,804,530	1,677,400,997
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	77,321,980,483	66,866,275,138
8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	74,891,362,958	238,035,027,477	213,065,593,969	1,691,771,243	520,611,939	316,407,819	528,520,775,404
2. Tăng trong năm 2022	6,284,072,497	52,452,805,138	58,256,020,205	390,909,090	-	-	117,383,806,930
- Mua trong năm	6,284,072,497	52,452,805,138	58,256,020,205	390,909,090	-	-	117,383,806,930
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2022	-	7,479,181,819	-	-	-	-	7,479,181,819
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,479,181,819	-	-	-	-	7,479,181,819
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	81,175,435,455	283,008,650,796	271,321,614,174	2,082,680,333	520,611,939	316,407,819	638,425,400,515
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	38,495,671,523	140,533,624,465	116,542,154,292	622,298,262	520,611,939	316,407,819	297,030,768,300
2. Tăng trong năm 2022	2,932,915,607	11,572,146,971	15,757,947,754	141,546,901	-	-	30,404,557,233
- Khấu hao trong năm	2,932,915,607	11,572,146,971	15,757,947,754	141,546,901	-	-	30,404,557,233
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2022	-	5,142,681,473	-	-	-	-	5,142,681,473
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,142,681,473	-	-	-	-	5,142,681,473
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	41,428,587,130	146,963,089,963	132,300,102,046	763,845,163	520,611,939	316,407,819	322,292,644,060
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	36,395,691,435	97,501,403,012	96,523,439,677	1,069,472,981	-	-	231,490,007,104
2. Giảm trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	0	0	-	-	-	-
3. Số dư tại ngày 30/06/2022	39,746,848,325	136,045,560,833	139,021,512,128	1,318,835,170	-	-	316,132,756,455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	1,734,413,709	436,800,000	2,528,795,098	4,700,008,807
2. Tăng trong kỳ	100,654,632			100,654,632
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	1,835,068,341	436,800,000	2,528,795,098	4,800,663,439
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	7,352,837,492	-	-	7,352,837,492
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	7,252,182,860	-	-	7,252,182,860

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	-	-
	17,532,974,753	16,903,832,211
	13,546,853,129	13,897,202,777
	2,221,825,001	2,341,822,252
	1,764,296,623	664,807,182
	17,532,974,753	16,903,832,211

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thạnh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con
- Trong đó:
 - Phải trả của bên liên quan:
 - + Cty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
 - + Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông
 - + Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng
 - Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:
 - + Cty TNHH Hòa Thành Tiến
 - + Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước
 - + Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)

16.1- Phải trả người bán dài hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	108,476,072,007	87,583,855,501
	4,347,798,343	3,552,396,297
	255,872,940	255,872,940
	1,098,815,710	806,843,524
	1,513,002,003	1,346,173,813
	219,781,890	496,507,570
	30,383,222,272	29,844,358,425
	70,657,578,849	51,281,702,932
	46,163,939,596	33,395,112,135
	11,479,508,130	8,954,726,930
	40,461,120	135,153,700
	12,973,670,003	8,796,710,167
	-	-
	8,815,408,450	7,243,902,935
	9,679,325,706	7,359,694,006
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng các tài sản dài hạn khác

108,476,072,007 87,583,855,501

17. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	6,119,541,095	6,028,937,804	10,116,410,559	2,032,068,340
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	76,067,402	76,067,402	-
- Thuế thu nhập cá nhân	400,000,000	1,648,552,366	1,948,552,366	100,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		11,896,765,874	1,842,574,172	10,054,191,702
- Thuế tài nguyên	3,182,257,202	9,619,861,277	8,073,055,769	4,729,062,710
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,118,962,567	3,450,137,378	9,004,150,065	-
- Các loại thuế khác	1,178,715,980	1,267,653,112	2,209,529,452	236,839,640
Cộng	15,999,476,844	33,987,975,213	33,270,339,785	17,152,162,392

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mô
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	7,759,839,771	1,193,255,794
	2,015,339,885	1,193,255,794
	-	-
	5,744,499,886	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	7,759,839,771	1,193,255,794

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	2,192,379,328	2,294,324,809
	517,608,846	455,092,986
	1,674,770,482	1,839,231,823
Cộng nợ ngắn hạn	2,192,379,328	2,294,324,809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	118,176,340,544	47,633,423,287	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					84,188,518,601	84,188,518,601
Trích các quỹ				37,633,423,287	(37,633,423,287)	-
Tăng phát hành cổ phiếu						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	155,809,763,831	69,188,518,601	385,569,068,669
Lãi trong kỳ					61,785,177,630	61,785,177,630
Trích các quỹ				59,188,518,601	(59,188,518,601)	-
Tăng phát hành cổ phiếu						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	214,998,282,432	61,785,177,630	437,354,246,299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo		
d) Cổ tức	Năm 2022	Năm 2021
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	214,998,282,432	155,809,763,831
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,975,095,078	23,476,594,785
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	8,150,900,480	7,944,691,487
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thanh Mỹ	25,796,364,999	8,752,091,722
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,930,907,088	3,688,581,629
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	255,220,756,247	178,034,066,040
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	295,074,023,892	221,896,025,663
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,015,077,351	18,328,127,130
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	6,403,474,647	6,158,111,988
+ Giá vốn thu gạch - XN Thanh Mỹ	17,479,063,663	6,219,745,096
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,277,834,826	2,627,575,456
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	196,941,053,100	137,743,290,363
Cộng giá vốn hàng bán	225,116,503,587	171,076,850,033
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,717,495	96,633,146
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,615,985,975	7,390,435,232
Lãi do chênh lệch tỷ giá	16,477,119	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	9,640,180,589	7,487,068,378
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Lãi tiền vay	119,914,939	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	8,899,561	123,732,888
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	128,814,500	123,732,888
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí nhân viên	71,605,827	72,290,926
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423,624,200	414,889,895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,275,544	41,241,440
Chi phí khác	100,228,680	87,872,726
Cộng chi phí bán hàng	668,117,584	623,678,320
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí nhân viên	20,449,172,767	15,070,573,396
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	919,229,488	719,849,447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,891,360,168	1,555,417,906
Thuế, phí, lệ phí	420,261,668	265,960,297
Trích dự phòng nợ phải thu	638,205,950	626,251,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564,884,329	371,379,861
Chi phí khác	1,921,906,830	1,955,605,186
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	26,805,021,200	20,565,038,032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2022

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2,975,095,078	8,150,900,480	25,796,364,999	2,930,907,088	255,220,756,247	295,074,023,892
Giá vốn hàng bán	2,015,077,351	6,403,474,647	17,479,063,663	2,277,834,826	196,941,053,100	225,116,503,587
Lãi gộp	960,017,727	1,747,425,833	8,317,301,336	653,072,262	58,279,703,147	69,957,520,305
Chi phí bán hàng	20,740,741	423,624,200	969,546	77,819,877	144,963,220	668,117,584
Chi phí quản lý doanh nghiệp		991,656,211	1,067,893,119	794,857,203	23,950,614,667	26,805,021,200
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	939,276,986	332,145,422	7,248,438,671	(219,604,818)	34,184,125,260	42,484,381,521
Doanh thu tài chính	9,639,046,650	1,133,939	-	-	-	9,640,180,589
Chi phí tài chính	128,705,254	109,246	-	-	-	128,814,500
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	10,449,618,382	333,170,115	7,248,438,671	(219,604,818)	34,184,125,260	51,995,747,610
Thu nhập khác	3,090,909,091	1	45,138	-	206,005	3,091,160,235
Chi phí khác	2,574,337,981	-	16,753	-	2 142 428	2,576,497,162
Lợi nhuận khác	517,100,920	1	28,385	-	(1,936,923)	514,663,073
Tổng lợi nhuận trước thuế	10,966,719,302	333,170,116	7,248,467,056	(219,604,818)	34,182,188,337	52,510,410,683
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHAI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34.92	39.22
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65.08	60.78
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.00	31.22
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67.00	68.78
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.06	1.26
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.70	0.87
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	17.80	16.69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14.39	13.99
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.04	6.61
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.50	5.54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	9.71	8.05

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc




Nguyễn An Thái